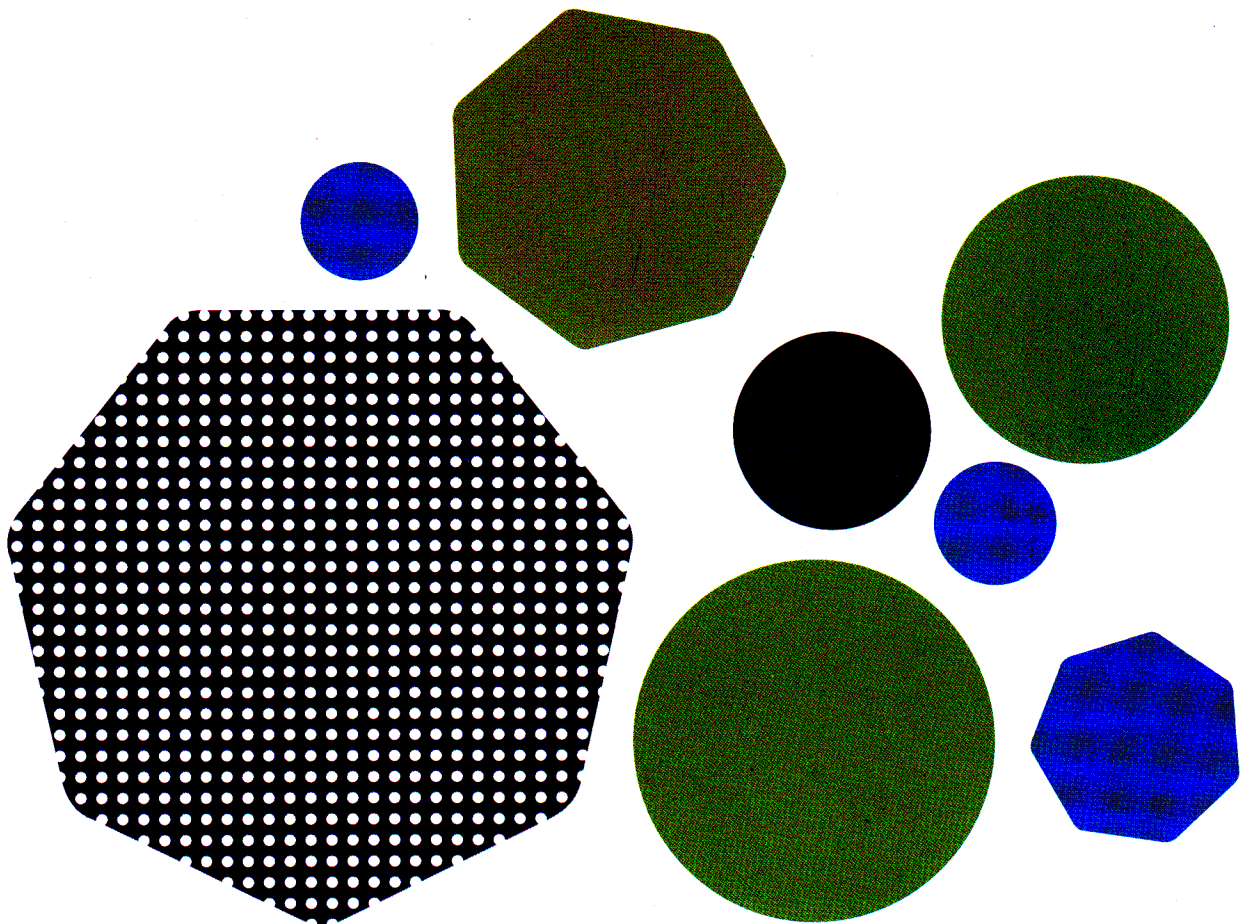


CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Sỹ Dờng	Chủ tịch	
Ông Bùi Kỳ Phát	Phó Chủ tịch	
Bà Đào Mai Hạnh	Thành viên	
Ông Trương Quang Luyến	Thành viên	
Ông Nguyễn Hưng	Thành viên	
Ông Bùi Quốc Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Phan Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Quang Luyến	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Mạnh Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Mai Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Phạm Trung Kiên	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Việt Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm làm TV BKS từ ngày 25/10/2018 Bổ nhiệm làm Trưởng BKS từ ngày 27/10/2018)
Ông Nông Văn Quyết	Thành viên	(Là thành viên BKS, miễn nhiệm Trưởng BKS từ ngày 27/10/2018)
Ông Tạ Quốc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Bà Bùi Thị Thủy	Thành viên	

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Vũ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số. 161 /2019/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 0933-2018-112-1

Nguyễn Thị Thu Hà
Chủ nhiệm kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán
số 2277-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.467.234.794	187.014.430.181
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.241.225.911	8.518.998.448
Tiền	111		18.241.225.911	8.518.998.448
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.682.470.173	27.964.289.970
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.259.422.418	16.380.302.081
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.317.326.440	4.128.272.608
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.219.845.991	10.579.839.957
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	9	(3.114.124.676)	(3.124.124.676)
Hàng tồn kho	140	8	190.333.572.480	145.637.835.430
Hàng tồn kho	141		193.074.321.898	148.012.854.424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.740.749.418)	(2.375.018.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.209.966.230	4.893.306.333
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	844.630.851	674.574.599
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.835.205.871	2.127.653.699
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	530.129.508	2.091.078.035
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.378.788.826	251.686.790.488
Các khoản phải thu dài hạn	210		48.459.400.000	48.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	48.459.400.000	48.400.000.000
Tài sản cố định	220		76.971.815.426	87.882.006.777
Tài sản cố định hữu hình	221	10	73.857.441.133	84.319.049.144
- Nguyên giá	222		180.516.410.798	175.063.973.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.658.969.665)	(90.744.924.500)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.114.374.293	3.562.957.633
- Nguyên giá	228		4.933.362.250	4.933.362.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.818.987.957)	(1.370.404.617)
Bất động sản đầu tư	230	12	98.219.889.532	102.228.864.616
- Nguyên giá	231		176.133.510.949	176.133.510.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(77.913.621.417)	(73.904.646.333)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.454.176.012	11.541.899.139
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.454.176.012	11.541.899.139
Tài sản dài hạn khác	260		1.273.507.856	1.634.019.956
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.273.507.856	1.529.380.909
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	104.639.047
TỔNG TÀI SẢN	270		469.846.023.620	438.701.220.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		314.935.554.035	301.391.084.680
Nợ ngắn hạn	310		133.855.349.863	117.463.177.031
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.965.527.850	40.364.102.686
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434.762.796	598.200.456
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.966.925	49.120.273
Phải trả người lao động	314		14.561.811.070	15.243.324.900
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.308.709.234	4.415.147.917
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	4.364.639.603	3.865.928.223
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.621.760.999	6.779.398.856
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	48.081.291.024	38.288.961.326
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.499.880.362	7.858.992.394
Nợ dài hạn	330		181.080.204.172	183.927.907.649
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	46.643.274.213	47.415.122.423
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	74.151.619.728	76.127.474.995
Phải trả dài hạn khác	337	19	60.285.310.231	60.385.310.231
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	154.910.469.585	137.310.135.989
Vốn chủ sở hữu	410		154.810.469.585	137.210.135.989
Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.961.000.000	58.961.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.961.000.000	58.961.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		17.374.225.455	17.374.225.455
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.529.165.376	15.345.758.899
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.558.843.337	5.164.374.511
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.387.235.417	40.364.777.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.425.764.170	12.475.400.613
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		34.961.471.247	27.889.376.511
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		100.000.000	100.000.000
Nguồn kinh phí	431		100.000.000	100.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		469.846.023.620	438.701.220.669



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	650.662.605.141	570.463.814.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.028.371.154	12.357.569.187
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646.634.233.987	558.106.245.118
Giá vốn hàng bán	11	25	465.756.380.199	405.079.983.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		180.877.853.788	153.026.261.343
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.271.457.479	37.317.811
Chi phí tài chính	22	27	6.074.750.987	7.923.379.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.674.863.577	5.050.103.649
Chi phí bán hàng	25	28	107.199.515.984	86.658.335.827
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	25.069.481.168	23.874.706.333
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.805.563.128	34.607.157.001
Thu nhập khác	31	31	581.615.756	1.984.144.834
Chi phí khác	32	32	500.728.990	1.476.013.433
Lợi nhuận khác	40		80.886.766	508.131.401
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.886.449.894	35.115.288.402
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.820.339.600	7.330.550.938
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		104.639.047	(104.639.047)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.961.471.247	27.889.376.511
Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	34	5.633	4.257



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	43.886.449.894	35.115.288.402
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.371.603.589	19.043.410.337
Các khoản dự phòng	03	355.730.424	537.396.016
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.538)	19.614
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(38.096.864)	(506.224.582)
Chi phí lãi vay	06	2.674.863.577	5.050.103.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.250.281.082	59.239.993.436
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.085.816.152	18.791.103.502
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.061.467.474)	19.674.531.048
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	629.284.051	(11.858.645.934)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	85.816.801	(1.014.362.621)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.687.541.260)	(5.095.605.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.527.025.598)	(6.217.715.920)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	399.300.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.928.049.683)	(5.161.102.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.847.114.071	68.757.495.776
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.163.382.708)	(21.178.780.605)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.126.545.455
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.096.864	37.317.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.125.285.844)	(15.014.917.339)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	271.049.396.288	313.811.515.825
Tiền trả nợ gốc vay	34	(261.257.066.590)	(351.303.327.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.792.200.000)	(20.636.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.999.870.302)	(58.128.161.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.721.957.925	(4.385.583.406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	8.518.998.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	269.538	(19.614)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	18.241.225.911



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103010462 ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 25 Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất của Công ty tại số 672 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.961.000.000 tỷ đồng; tương đương 5.896.100 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HHA.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết bán lẻ văn phòng phẩm;
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép....

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các chi nhánh (hạch toán phụ thuộc) sau:

<u>Tên Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà (TP. Hà Nội)	Số C12/1A ấp 3, xã Tân Kiên huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà tại Đà Nẵng	Số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và hoàn toàn có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 430 người (tại ngày 31/12/2017 là 395 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ 50% ngay khi phát sinh chi phí và 50% còn lại phân bổ ở năm tài chính tiếp theo.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- Phần mềm máy tính	03

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Quyền sử dụng đất phản ánh tiền Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 23-25 đường Yên Thế, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại 25 Lý Thường Kiệt do Công ty xây dựng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá trị công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng dự án xây dựng tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000052 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 12/12/2012. Theo Quyết định số 219/QĐ-GVN.HN ngày 23/6/2011 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy Việt Nam phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 472,267 tỷ đồng, trong đó mức đầu tư tương ứng với phần diện tích Công ty CP Văn phòng phẩm Hồng Hà được phép sử dụng, khai thác là 241,426 tỷ đồng. Hiện tại, công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để quyết toán công trình.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%. Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.388.150.361	1.045.145.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.853.075.550	7.473.853.094
	18.241.225.911	8.518.998.448

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building	4.506.456.720	8.634.233.300
- Công ty Cổ Phần Phát hành sách TP. HCM - Fahasa	868.433.037	328.181.836
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGROUP	797.006.238	-
- Công Ty Cổ Phần Lifestyle Việt Nam	789.206.128	202.631.868
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.298.320.295	7.215.255.077
	15.259.422.418	16.380.302.081
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.801.600	247.395.610
- Công ty Cổ phần Devyt	6.458.400	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	4.343.200	247.395.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.219.845.991	-	10.579.839.957	-
- Tạm ứng nhân viên	599.526.715	-	219.070.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	368.972.424	-	435.396.333	-
- Tiền tạm ứng cổ tức	-	-	8.842.584.590	-
- Bảo hiểm xã hội	153.786.072	-	227.061.767	-
- Phải thu khác	97.560.780	-	855.727.267	-
Dài hạn	48.459.400.000	-	48.400.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	59.400.000	-	-	-
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (*)	48.400.000.000	-	48.400.000.000	-
	49.679.245.991	-	58.979.839.957	-
Phải thu khác là các bên liên quan	59.400.000	59.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần Devyt	59.400.000	-	-	-

(*) Khoản phải thu Tổng Công ty Giấy Việt Nam liên quan đến phần diện tích Tổng Công ty được khai thác sử dụng của công trình tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt theo các quy định tại Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	2.908.977.580	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.809.760.784	(2.740.749.418)	36.313.868.749	(2.375.018.994)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	10.617.210.153	-	5.365.569.789	-
Thành phẩm	70.322.996.760	-	57.929.379.504	-
Hàng hóa	64.324.354.201	-	45.495.058.802	-
	193.074.321.898	(2.740.749.418)	148.012.854.424	(2.375.018.994)

(*) Bao gồm giá trị nguyên vật liệu tồn tại các phân xưởng chưa đưa vào sản xuất tại ngày 31/12/2018 là 4.015.351.859 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM Quảng Cáo & Bao Bì Ngọc Phát	780.129.069	(780.129.069)	-	780.129.069	(780.129.069)	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phát Triển A Và T (*)	1.622.376.972	(1.622.376.972)	-	1.622.376.972	(1.622.376.972)	-
Công ty TNHH Tuấn Phương	420.550.297	(420.550.297)	-	430.550.297	(430.550.297)	-
DNTN Vũ & Vy	229.218.095	(229.218.095)	-	229.218.095	(229.218.095)	-
Công ty TNHH TM - DV Rùa Vàng	61.850.243	(61.850.243)	-	61.850.243	(61.850.243)	-
	3.114.124.676	(3.114.124.676)	-	3.124.124.676	(3.124.124.676)	-

(*) Khoản công nợ với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Phát triển A và T (viết tắt là “Công ty A&T”) là khoản phải thu về tiền cho thuê văn phòng tại tòa nhà 25 Lý Thường Kiệt. Tuy nhiên, Công ty A&T đã không thanh toán cho Công ty theo đúng quy định của hợp đồng, do đó Công ty đã kiện Công ty A&T ra tòa án dân sự để thu hồi công nợ. Tòa án nhân dân quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án và xử phiên sơ thẩm, tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phiên phúc thẩm. Đến ngày 25/06/2016, các bên đã thực hiện hòa giải và có biên bản hòa giải của Tòa án Nhân dân quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh về toàn bộ nợ gốc là 1.622.376.972 đồng. Công ty A&T sẽ thanh toán làm 3 lần, trong đó, thanh toán lần đầu vào 30/08/2016 và lần cuối chậm nhất đến ngày 28/02/2017. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, Công ty A&T chưa thanh toán được số tiền nợ. Công ty đang xúc tiến thu hồi công nợ và đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với số trích lập tương ứng 100% giá trị phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	68.097.509.716	93.136.987.803	8.542.218.846	5.287.257.279	175.063.973.644
- Mua trong năm	-	4.711.625.081	617.807.273	-	5.329.432.354
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	123.004.800	-	-	123.004.800
31/12/2018	<u>68.097.509.716</u>	<u>97.971.617.684</u>	<u>9.160.026.119</u>	<u>5.287.257.279</u>	<u>180.516.410.798</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	27.294.998.906	56.486.004.548	4.627.641.850	2.336.279.196	90.744.924.500
- Khấu hao trong năm	3.823.978.500	10.389.981.929	925.643.934	774.440.802	15.914.045.165
31/12/2018	<u>31.118.977.406</u>	<u>66.875.986.477</u>	<u>5.553.285.784</u>	<u>3.110.719.998</u>	<u>106.658.969.665</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	<u>40.802.510.810</u>	<u>36.650.983.255</u>	<u>3.914.576.996</u>	<u>2.950.978.083</u>	<u>84.319.049.144</u>
31/12/2018	<u>36.978.532.310</u>	<u>31.095.631.207</u>	<u>3.606.740.335</u>	<u>2.176.537.281</u>	<u>73.857.441.133</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 47.206.286.337 đồng.

Một số tài sản cố định thuộc nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc được Công ty thế chấp cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2018	2.211.500.000	2.721.862.250	4.933.362.250
31/12/2018	2.211.500.000	2.721.862.250	4.933.362.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2018	-	1.370.404.617	1.370.404.617
- Khấu hao trong kỳ	-	448.583.340	448.583.340
31/12/2018	-	1.818.987.957	1.818.987.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2018	2.211.500.000	1.351.457.633	3.562.957.633
31/12/2018	2.211.500.000	902.874.293	3.114.374.293

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 675.862.250 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm <u>VND</u>	Tăng trong <u>VND</u>	Giảm trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	176.133.510.949	-	-	176.133.510.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa vật kiến trúc	73.904.646.333	4.008.975.084	-	77.913.621.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa vật kiến trúc	102.228.864.616	-	4.008.975.084	98.219.889.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản	11.454.176.012	11.454.176.012	11.541.899.139	11.541.899.139
+ Công trình 25 Lý Thường Kiệt (*)	11.427.412.583	11.427.412.583	11.416.391.897	11.416.391.897
+ Công trình cải tạo kho và cơ sở 2	13.176.429	13.176.429	111.920.242	111.920.242
+ Công trình 94 Lò Đúc (**)	13.587.000	13.587.000	13.587.000	13.587.000
	11.454.176.012	11.454.176.012	11.541.899.139	11.541.899.139

(*) Công trình tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa chỉ số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác xây dựng, khai thác và kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà, Tổng Công ty Giấy Việt Nam với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (viết tắt “Thuận An Building”), chi tiết:

- Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2008/HĐHTĐTKD ngày 30/05/2008, Thuận An Building góp vốn xây dựng phần diện tích công trình để khai thác, kinh doanh tạm tính là 3.932 m2 gồm diện tích sàn tầng 3, 4, 5, 6 (983m2/tầng). Sau khi công trình hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, Thuận An Building được ký hợp đồng thuê văn phòng tương ứng phần diện tích đã góp vốn trong thời gian hoạt động còn lại của Công trình theo hợp đồng thuê đất với UBND thành phố Hà Nội.

- Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTĐTKD ngày 21/07/2009, Thuận An Building đầu tư xây dựng 100% toàn phần diện tích tầng thêm từ 09 tầng lên 13 tầng của công trình dự án để được hưởng 50% toàn bộ diện tích tầng thêm nhằm sử dụng, quản lý, khai thác và kinh doanh.

- Trong quy định của các hợp đồng hợp tác nêu trên, quyền được thuê và sử dụng được chuyển giao cho Thuận An Building hoặc một bên khác do Thuận An Building chỉ định. Bên khác do Thuận An Building chỉ định tại các phụ lục hợp đồng hợp tác là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thuận An Holding.

Hiện tại, Công ty đang thực hiện quyết toán giá trị công trình hoàn thành của dự án này, theo đó nguyên giá của bất động sản đầu tư phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty là giá trị tạm tăng. Giá trị của dự án nêu trên có thể thay đổi theo quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/10/2018 về việc thay đổi phương án triển khai dự án Hồng Hà Office Tower tại 94 Lò Đúc: Cụ thể thông qua việc dừng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của Công ty tại Dự án Hồng Hà Office Tower 94 Lò Đúc; và giao cho HĐQT xem xét, đánh giá lại toàn bộ quá trình hợp tác đầu tư của Công ty cổ phần văn phòng phẩm Hồng Hà với Công ty cổ phần đầu tư phát triển Văn phòng, bao gồm cả việc xem xét chấm dứt Hợp đồng Hợp tác đầu tư (nếu thấy cần thiết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	844.630.851	674.574.599
- Chi phí thuê nhà	839.487.997	674.574.599
- Chi phí khác	5.142.854	-
Dài hạn	1.273.507.856	1.529.380.909
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	295.820.398	95.666.667
- Công cụ, dụng cụ	746.037.136	1.431.804.567
- Chi phí khác	231.650.322	1.909.675
	2.118.138.707	2.203.955.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH Một Thành Viên	22.500.138.542	22.500.138.542	22.500.138.542	22.500.138.542
- Golden Asia Ocean Pte.,Ltd	1.627.150.000	1.627.150.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giấy Và Bao Bì Việt Thắng	8.369.268.385	8.369.268.385	1.734.464.353	1.734.464.353
- Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - VIETRAVEL - Chi nhánh Hà Nội	1.436.682.000	1.436.682.000	-	-
- Các khoản phải trả khác	11.032.288.923	11.032.288.923	16.129.499.791	16.129.499.791
	44.965.527.850	44.965.527.850	40.364.102.686	40.364.102.686
Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Diêm Thống Nhất	758.395	758.395	271.656.273	271.656.273
- Công ty Cổ phần Devyt	2.390.707	2.390.707	-	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	533.538.832	533.538.832	-	-
	536.687.934	536.687.934	271.656.273	271.656.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	67.672.366.152	67.672.366.152	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	825.423.488	825.423.488	-
- Thuế thu nhập cá nhân	49.011.213	2.191.601.877	2.223.695.367	16.917.723
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.343.426.848	10.343.426.848	-
- Các loại thuế khác	109.060	79.241.239	79.301.097	49.202
	49.120.273	81.112.059.604	81.144.212.952	16.966.925
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.091.078.035	9.087.974.125	7.527.025.598	530.129.508
	2.091.078.035	9.087.974.125	7.527.025.598	530.129.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,308,709,234	4,415,147,917
- Trích trước chi phí lãi vay	158,214,943	170,892,626
- Trích trước chi phí khuyến mại	3,930,467,278	4,091,933,224
- Trích trước chi phí khác	220,027,013	152,322,067
b) Dài hạn	46,643,274,213	47,415,122,423
- Trích trước chi phí tiền thuê đất (*)	46,643,274,213	47,415,122,423
	50,951,983,447	51,830,270,340

(*) Khoản chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của Dự án tòa nhà văn phòng “Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm” tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt tương ứng với phần diện tích sử dụng đã cho Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building thuê đến năm 2057 và toàn bộ doanh thu cho thuê mặt bằng của Công ty này đến năm 2057 đã được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.364.639.603	3.865.928.223
- Doanh thu cho thuê văn phòng ngắn hạn	1.472.180.342	1.890.072.956
- Doanh thu cho thuê văn phòng dài hạn đến hạn phân bổ	2.892.459.261	1.975.855.267
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	1.410.195.021	1.410.195.021
+ Bà Ngô Thị Bích Hạnh và Ông Nguyễn Phan Quang Bình (**)	242.372.000	242.371.996
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (***)	1.239.892.240	323.288.250
b) Dài hạn	74.151.619.728	76.127.474.995
- Doanh thu cho thuê văn phòng	74.151.619.728	76.127.474.995
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	52.913.049.426	54.323.244.451
+ Bà Ngô Thị Bích Hạnh và Ông Nguyễn Phan Quang Bình (**)	9.099.617.200	9.341.989.192
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building (***)	12.138.953.102	12.462.241.352
	78.516.259.331	79.993.403.218

(*) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 18/2013/HĐ-TVP ngày 06/11/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời gian thuê từ ngày 10/11/2013 đến ngày 08/07/2057. Khu vực thuê tại tầng 1, 2 tòa nhà văn phòng với tổng diện tích 584 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TIẾP)

(**) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 19/2013/HĐ-TVP ngày 12/12/2013 với ông Nguyễn Phan Quang Bình và bà Ngô Thị Bích Hạnh - bên thuê ban đầu (ông Bình và bà Hạnh) và phụ lục hợp đồng ngày 02/01/2014 bổ sung bên thuê bổ sung là Công ty TNHH Bình Hạnh Đan thuê tại khu vực tầng 11 của tòa nhà. Theo đó, thời hạn thuê của bên thuê bổ sung - Công ty TNHH Bình Hạnh Đan là từ ngày 25/11/2013 đến ngày 25/11/2017 (4 năm thuê đầu tiên) và thời hạn thuê của bên thuê ban đầu - ông Bình và bà Hạnh là từ ngày 26/11/2017 đến ngày 08/07/2057 (thời gian thuê còn lại).

(***) Hợp đồng thuê văn phòng số 0510/2017/HĐ-TVP ký ngày 05/10/2017 với Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thuận An Building, thời gian thuê từ ngày 23/12/2016 đến ngày 08/07/2057. Khu vực thuê tại tầng 5 tòa nhà văn phòng với tổng diện tích thuê 296 m2.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	7.621.760.999	6.779.398.856
- Kinh phí công đoàn	91.969.267	76.066.937
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.528.226.322	6.703.331.919
- Phải trả khác	1.565.410	-
Dài hạn	60.285.310.231	60.385.310.231
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.194.401.140	3.294.401.140
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building (*)	54.090.909.091	54.090.909.091
	67.907.071.230	67.164.709.087

(*) Số dư phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building là số tiền góp vốn đầu tư xây dựng công trình tòa nhà văn phòng "Trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm" tại địa điểm 25 Lý Thường Kiệt theo các quy định tại Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	48.081.291.024	48.081.291.024	271.049.396.288	261.257.066.590	38.288.961.326	38.288.961.326
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (i)	45.193.910.627	45.193.910.627	153.669.055.495	131.728.016.205	23.252.871.337	23.252.871.337
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	60.008.607.791	70.200.021.029	10.191.413.238	10.191.413.238
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	4.669.676.751	4.669.676.751	4.669.676.751
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ngô Quyền (ii)	2.712.380.397	2.712.380.397	57.371.733.002	54.659.352.605	-	-
- Vay cá nhân (iii)	175.000.000	175.000.000	-	-	175.000.000	175.000.000
	48.081.291.024	48.081.291.024	271.049.396.288	261.257.066.590	38.288.961.326	38.288.961.326

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo:

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH ngày 05/09/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH ngày 31/08/2018. Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH: Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, hạn mức cho vay tối đa 140.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2018. Theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-VPPHH: Sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 05/12/2018.

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/VCB.CD-VPPHH ký ngày 10/12/2018 với mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa: 140.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 10/12/2019.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại địa chỉ số 672 đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BM 666918 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 21/08/2013 cho Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà. Giá trị tài sản thế chấp là 124.601.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo số 01/18/BBĐG/VCB.CD-VPPHH ngày 10/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT168-HHC ký ngày 02/02/2018. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa: 35.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ 02/02/2018 đến 02/02/2019.

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp các tài sản sau:

+ Toàn bộ hàng tồn kho là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng sản xuất dở dang hình thành từ vốn vay với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 35.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC

+ Toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty Cổ phần VPP Hồng Hà đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty Cổ phần VPP Hồng Hà phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh từ Hợp đồng 01/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT168-HHC, theo đó tài sản thế chấp được 02 bên thống nhất định giá giá trị là 35.000.000.000 đồng.

(iii) Khoản vay cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với kỳ hạn vay không xác định, lãi suất vay áp dụng theo thông báo của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	phát triển	Vốn chủ sở hữu	sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	58.961.000.000	17.374.225.455	13.542.149.721	3.806.130.187	39.640.287.086	133.323.792.449
- Lãi trong năm	-	-	-	-	27.889.376.511	27.889.376.511
- Trích lập các quỹ vốn chủ sở hữu	-	-	1.803.609.178	1.358.244.324	(3.161.853.502)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.074.732.971)	(4.074.732.971)
- Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(17.688.300.000)	(17.688.300.000)
- Quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành	-	-	-	-	(2.240.000.000)	(2.240.000.000)
31/12/2017	58.961.000.000	17.374.225.455	15.345.758.899	5.164.374.511	40.364.777.124	137.210.135.989
01/01/2018	58.961.000.000	17.374.225.455	15.345.758.899	5.164.374.511	40.364.777.124	137.210.135.989
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	34.961.471.247	34.961.471.247
- Trích lập các quỹ vốn chủ sở hữu (*)	-	-	4.183.406.477	1.394.468.826	(5.577.875.303)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.788.937.651)	(2.788.937.651)
- Chia tổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	(11.792.200.000)	(11.792.200.000)
- Quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(2.780.000.000)	(2.780.000.000)
31/12/2018	58.961.000.000	17.374.225.455	19.529.165.376	6.558.843.337	52.387.235.417	154.810.469.585

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết số: 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS	30.696.130.000	52,06%	-	0,00%
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Phú Quốc	-	0,00%	13.560.490.000	23,00%
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	-	0,00%	9.671.700.000	16,40%
Công ty CP Mỹ Phúc	-	0,00%	7.463.940.000	12,66%
Bà Phan Thị Thu Hương	13.357.220.000	22,65%	13.357.220.000	22,65%
Bà Bùi Thị Thúy Vân	9.728.020.000	16,50%	9.728.020.000	16,50%
Bà Trương Thị Mai Hương	3.039.840.000	5,16%	3.039.840.000	5,16%
Các cổ đông khác	2.139.790.000	3,63%	2.139.790.000	3,63%
	58.961.000.000	100%	58.961.000.000	100%

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58.961.000.000	58.961.000.000
+ Vốn góp đầu năm	58.961.000.000	58.961.000.000
+ Vốn góp cuối năm	58.961.000.000	58.961.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.792.200.000	20.636.350.000

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.896.100	5.896.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.896.100	5.896.100
+ Cổ phiếu phổ thông	5.896.100	5.896.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.896.100	5.896.100
+ Cổ phiếu phổ thông	5.896.100	5.896.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	348,94	362,14
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Đối tượng Hoàng Đình Thắng	83.706.163.837	83.706.163.837

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán hàng	605.977.906.370	531.848.552.053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.684.698.771	38.615.262.252
	650.662.605.141	570.463.814.305
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty CP Diêm Thống Nhất	148.588.973	249.833.483
- Công ty Cổ phần Devyt	26.358.212	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	3.342.678.067	224.905.100
	3.517.625.252	474.738.583

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.028.371.154	12.357.569.187
	4.028.371.154	12.357.569.187

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	450.763.317.379	391.795.399.441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.993.062.820	13.284.584.334
	465.756.380.199	405.079.983.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.096.864	37.317.811
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.233.091.077	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	269.538	-
	1.271.457.479	37.317.811

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.674.863.577	5.050.103.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.326.735	19.614
Chiết khấu thanh toán	3.093.593.003	2.660.811.861
Chi phí tài chính khác	304.967.672	212.444.869
	6.074.750.987	7.923.379.993

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.034.203.569	18.339.550.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.438.541.190	1.994.336.608
Chi phí quảng cáo, hội nghị	11.199.269.882	9.714.101.885
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	39.710.868.599	35.222.778.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.746.723.027	7.384.833.573
Chi phí khác bằng tiền	20.069.909.717	14.002.734.832
	107.199.515.984	86.658.335.827

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.061.797.872	14.045.286.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.411.715	105.629.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.192.310.462	2.159.571.335
Thuế phí và lệ phí	430.782.095	331.533.329
Chi phí dự phòng	95.282.999	205.203.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.545.695	1.669.676.566
Chi phí bằng tiền khác	5.477.350.330	5.357.805.765
	25.069.481.168	23.874.706.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	245.955.983.728	184.435.313.107
Chi phí nhân công	64.964.154.991	55.931.010.762
Khấu hao tài sản cố định	20.371.603.589	19.043.410.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.289.199.251	25.126.727.090
Chi phí bằng tiền khác	78.015.278.376	72.429.932.174
	442.596.219.935	356.966.393.470

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Điều chỉnh Hàng tồn kho theo kiểm kê	323.718.808	720.378.992
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	468.906.771
Các khoản thu nhập khác	257.896.948	794.859.071
	581.615.756	1.984.144.834

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Điều chỉnh Hàng tồn kho theo kiểm kê	337.374.808	1.105.432.275
Các khoản chi phí khác	163.354.182	370.581.158
	500.728.990	1.476.013.433

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.886.449.894	35.115.288.402
Các khoản chi phí không được khấu trừ	748.443.341	957.928.799
Trừ các khoản giảm trừ	533.195.235	543.195.235
- Hoàn nhập dự phòng Công ty Tuấn Phương	10.000.000	20.000.000
- Chi phí năm 2016 được tính vào chi phí trong năm	523.195.235	523.195.235
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	44.101.698.000	35.530.021.966
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	8.820.339.600	7.106.004.393
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.820.339.600	7.106.004.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	34.961.471.247	27.889.376.511
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	(1.748.073.562)	(2.788.937.651)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.896.100	5.896.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.633	4.257

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số trích theo phân phối lợi nhuận năm 2017, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 tạm trích theo kế hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết số: 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.241.225.911	8.518.998.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.071.230.946	71.789.885.595
	79.312.456.857	80.308.884.043
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48.081.291.024	38.288.961.326
Phải trả người bán và phải trả khác	112.780.629.813	107.452.744.836
Chi phí phải trả	50.951.983.447	51.830.270.340
	211.813.904.284	197.571.976.502
Trạng thái ròng	(132.501.447.427)	(117.263.092.459)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Các khoản phải thu của Công ty chủ yếu là với Công ty mẹ và các bên liên quan.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Vay và nợ	48.081.291.024	-	48.081.291.024
Phải trả người bán và phải trả khác	52.495.319.582	60.285.310.231	112.780.629.813
Chi phí phải trả	4.308.709.234	46.643.274.213	50.951.983.447
Cộng	104.885.319.840	106.928.584.444	211.813.904.284
01/01/2018			
Vay và nợ	38.288.961.326	-	38.288.961.326
Phải trả người bán và phải trả khác	47.067.434.605	60.385.310.231	107.452.744.836
Chi phí phải trả	4.415.147.917	47.415.122.423	51.830.270.340
Cộng	89.771.543.848	107.800.432.654	197.571.976.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THANH KHOẢN**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.241.225.911	-	18.241.225.911
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.611.830.946	48.459.400.000	61.071.230.946
	30.853.056.857	48.459.400.000	79.312.456.857
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.518.998.448	-	8.518.998.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.389.885.595	48.400.000.000	71.789.885.595
	31.908.884.043	48.400.000.000	80.308.884.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị	319.000.000	432.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.252.610.000	2.346.158.000
	3.571.610.000	2.778.158.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng từ các bên liên quan			
- Công ty CP Diêm Thống Nhất	TGD là thành viên HDQT của Công ty	2.961.739.333	4.036.932.339
- Công ty Cổ phần Devyt	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	181.461.539	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS	28.081.984.185	-
		2.961.739.333	4.036.932.339
Bán hàng cho các bên liên quan			
- Công ty CP Diêm Thống Nhất	TGD là thành viên HDQT của Công ty	148.588.973	249.833.483
- Công ty Cổ phần Devyt	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	26.358.212	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS	3.342.678.067	-
		3.517.625.252	249.833.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan			
- Công ty CP Diêm Thống Nhất	TGD là thành viên HDQT của Công ty	758.395	271.656.273
- Công ty Cổ phần Devyt	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	2.390.707	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS	533.538.832	-
		536.687.934	271.656.273
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Devyt	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	6.458.400	-
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hải Phòng	Công ty mẹ của Công ty TNHH Văn phòng phẩm HPS	4.343.200	247.395.610
		10.801.600	247.395.610

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.



Trương Quang Luyện
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Quang Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Kiên Mạnh
Người lập biểu